

Số: 176/BC-UBND

Trường Tây, ngày 09 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO THUYẾT MINH

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

I. Thu ngân sách: (Biểu số 114 /CK-NSNN)

Tổng thu ngân sách xã trên địa bàn lũy kế đến ngày 30/9/2023 là: 9.009.630.896 đồng, đạt 114,87% dự toán, so cùng kỳ 9 tháng đầu năm 2022 giảm 16,48 % có báo cáo quý III năm 2023 kèm theo) cụ thể như sau:

***Có 4/9 khoản thu đạt trên 75% so dự toán gồm:**

- + Thu phí, lệ phí: 82.014.960 đồng, đạt 98,81 % dự toán.
- + Thu khác (thu phạt, thu tịch thu): 591.646.370 đồng, đạt 147,91 % dự toán.
- + Lệ phí môn bài: 217.000.000 đồng, đạt 193,75% dự toán.
- + Thu BS Từ NS cấp trên: 1.001.250.000 đồng đạt 83,30 % dự toán.

***Có 5/ 9 khoản thu đạt dưới 75 % so dự toán gồm:**

- + Thuế SD đất phi nông nghiệp: 513.105.565 đồng, đạt 71,26 % dự toán.
- + Lệ phí trước bạ: 749.893.123 đồng, đạt 45,07 % dự toán.
- + Thuế VAT(giá trị gia tăng) : 1.332.426.812 đồng, đạt 58,96 % dự toán.
- + Thuế TNDN: 87.176.336 đồng, đạt 47,12 % dự toán.
- + Thuế thu nhập cá nhân: 656.327.424 đồng, đạt 55,01 % dự toán.

Các khoản thu không có dự toán:

- + Thu khác ngoài quốc doanh: 22.105.720 đồng.
- + Thuế TTĐB: 12.000.000 đồng.
- + Thu chuyển nguồn: 2.756.684.362 đồng
- + Thu kết dư ngân sách năm trước: 988.000.224 đồng

II. Chi ngân sách: (Biểu số 115/CK-NSNN)

Tổng chi ngân sách xã 9 tháng năm 2023 là: 5.338.812.706 đồng, đạt 68.07 % dự toán, so cùng kỳ 9 tháng năm 2022 giảm 21.52%. Có báo cáo 9 tháng năm 2023 kèm theo) Trong đó:

1. Chi thường xuyên: 5.338.812.706 đồng, đạt 68,07 % so dự toán 9 tháng năm 2023, ngân sách địa phương đảm bảo nguồn chi các hoạt động thường xuyên, chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ; đảm bảo trợ cấp cho các đối tượng chính sách xã hội và các khoản chi thiết yếu khác theo dự toán được giao.

- Chi đảm bảo xã hội: 320.052.000 đồng, đạt 110,36% so dự toán, nguyên nhân do Thị xã bổ sung kinh phí trợ cấp tết cho cán bộ Chuyên trách Công chức và Không

chuyên trách, thăm hỏi các gia đình chính sách, trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo và hộ cận nghèo, phụ cấp cho đội tình nguyện xã hội.

- Chi quốc phòng:	885.863.187 đồng, đạt 76,11% so dự toán.
- Chi an ninh:	797.778.349 đồng, đạt 68,54% so dự toán.
- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin:	176.598.300 đồng, đạt 58,49% so dự toán.
- Chi sự nghiệp truyền thanh:	6.623.712 đồng, đạt 33,12% so dự toán.
- Chi sự nghiệp thể thao:	19.495.000 đồng, đạt 63,71% so dự toán.
- Chi sự nghiệp môi trường:	8.700.000 đồng, đạt 19,33 % so dự toán.
- Chi sự kinh tế:	32.131.480 đồng, đạt 13,97% so dự toán.
- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể:	2.961.027.678 đồng, đạt 72,38 % so dự toán.
- Chi các tổ chức xã hội:	130.543.000 đồng, đạt 76,97% so dự toán

Trên đây là báo cáo thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng đầu năm 2023 của Ủy ban Nhân dân xã Trường Tây./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính Thị xã Hòa Thành;
- Ủy ban Nhân dân xã Trường Tây;
- Lưu VP.



CHỦ TỊCH

Phạm Hồng Oanh



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN 9 THÁNG	SỐ SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	7 843 000 000	9 009 630 896	114.87%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	507 000 000	673 661 330	132.87%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1	6 134 000 000	3 590 034 980	58.53%
3	Thu bổ sung	1 202 000 000	1001 250 000	83.30%
	- Thu bổ sung cân đối	1 172 000 000	665 000 000	56.74%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	30 000 000	336 250 000	1120.83%
4	Thu chuyển nguồn		2 756 684 362	
5	Thu kết dự ngân sách năm trước		988 000 224	
II	TỔNG SỐ CHI	7 843 000 000	5 338 812 706	68.07%
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên	7 535 000 000	5 338 812 706	70.85%
3	Tiết kiệm 10% CCTL	153 000 000		
3	Dự phòng ngân sách	155 000 000		





THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ
QUÍ III NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2023			SO SÁNH %		
		TỔNG SỐ	XDC B	TX	TỔNG SỐ	XDC B	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	7 843 000 000		7 843 000 000	5 338 812 706		5 338 812 706	68.07%		68.07%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục									
2	Chi ứng dụng chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế									
4	Chi dân quân tự vệ	1 164 000 000		1 164 000 000	885 863 187		885 863 187	76.11%		76.11%
5	Chi an ninh trật tự	1 158 000 000		1 158 000 000	797 778 349		797 778 349	68.54%		68.54%
6	Chi văn hóa, thông tin	36 000 000		36 000 000	20 997 633		20 997 633	58.33%		58.33%
7	Chi phát thanh, truyền thanh	20 000 000		20 000 000	6 623 712		6 623 712	33.12%		33.12%
8	Chi thể dục thể thao	30 600 000		30 600 000	19 495 000		19 495 000	63.71%		63.71%
9	Chi bảo vệ môi trường	45 000 000		45 000 000	8 700 000		8 700 000	19.33%		19.33%
10	Chi hoạt động TTVH-TT-HTCĐ	265 900 000		265 900 000	155 600 667		155 600 667	58.52%		58.52%
11	Chi các hoạt động kinh tế	230 000 000		230 000 000	32 131 480		32 131 480	13.97%		13.97%
	-Giao thông đường bộ	30 000 000		30 000 000	13 200 000		13 200 000	44.00%		44.00%
	-Các hoạt động kinh tế khác	200 000 000		200 000 000	18 931 480		18 931 480	9.47%		9.47%
12	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	4090 800 000		4 090 800 000	2961 027 678		2961 027 678	72.38%		72.38%
13	Các Tổ chức xã hội	169 600 000		169 600 000	130 543 000		130 543 000	76.97%		76.97%

14	Chi công tác xã hội	290 000 000		290 000 000	320 052 000		320 052 000	110.36%	110.36%
	-Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp	20 000 000		20 000 000	49 648 000		49 648 000	248.24%	248.24%
	-Khác	270 000 000		270 000 000	270 404 000		270 404 000	100.15%	100.15%
15	Chi khác	35 100 000		35 100 000					
16	Dự phòng ngân sách	155 000 000		155 000 000					
17	Chi tiết kiệm 10% chi thường xuyên CCTL	153 000 000		153 000 000					
18	Chi Hoàn Thuế								
19	Tạm chi chưa qua kho bạc								

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ
QUÍ III NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng



Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		THỰC HIỆN QUÍ III NĂM 2023		SO SÁNH (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng thu	19 408 000 000	7 843 000 000	16 328 659 789	9 009 630 896	84.13%	114.87%
I	I.Các khoản thu 100%	507 000 000	507 000 000	673 661 330	673 661 330	132.87%	132.87%
1	Phí, lệ phí	83 000 000	83 000 000	82 014 960	82 014 960	98.81%	98.81%
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	24 000 000	24 000 000				
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Đóng góp của nhân dân theo qui định						
5	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
6	Thu khác(Thu phạt, thu tịch thu...)	400 000 000	400 000 000	591 646 370	591 646 370	147.91%	147.91%
	-Thu phạt (ở xã xử phạt hành chính)			108 210 000	108 210 000		
	-Thu khác			483 436 370	483 436 370		
II	Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ phần trăm(%)	18 901 000 000	6 134 000 000	10 909 063 873	3 590 034 980	57.72%	58.53%
	*Các khoản thu phân chia	2 496 000 000	2 496 000 000	1 688 689 970	1 502 104 408	67.66%	60.18%
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (1601-1602-1603)	720 000 000	720 000 000	513 105 565	513 105 565	71.26%	71.26%
2	Thuế sử dụng đất phi NN thu từ hộ gia đình						
3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	112 000 000	112 000 000	355 500 000	217 000 000	317.41%	193.75%
4	Lệ phí trước bạ nhà đất (2801)	1 664 000 000	1 664 000 000	749 893 123	749 893 123	45.07%	45.07%
5	Thu khác ngoài quốc doanh (4900)			70 191 282	22 105 720		

*Các khoản thu phân chia khác do tỉnh qui định		16 405 000 000	3 638 000 000	9 220 373 903	2 087 930 572	56.20%	57.39%
1	Thuế VAT không kê hàng nhập khẩu (1701)	6 820 000 000	2 260 000 000	3 430 618 531	1 332 426 812	50.30%	58.96%
2	Thuế TNDN không kê đơn vị hạch toán toàn ngành	1 230 000 000	185 000 000	581 175 515	87 176 336	47.25%	47.12%
3	Thuế TTĐB đối với hàng hóa SX trong nước (1757)			12 000 000	12 000 000		
4	Thu tiền sử dụng đất (1400)			132 490 300			
5	Thu tiền mặt đất hàng năm (3601)			7 028 083			
6	Thuế tài nguyên (1550)	400 000 000		681 545 580			
7	Thuế thu nhập cá nhân (1000))	7 955 000 000	1 193 000 000	4 375 515 894	656 327 424	55.00%	55.01%
III	Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã(nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước (4801)			2 756 684 362	2 756 684 362		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên (4650)			988 000 224	988 000 224		
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên (4651)		1 202 000 000	1 001 250 000	1 001 250 000		83.30%
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên		1 172 000 000	665 000 000	665 000 000		56.74%
			30 000 000	336 250 000	336 250 000		1120.83%